

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 139 374 085 098	2 178 611 229 417
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	406 954 712 526	514 474 586 001
1 - Tiền	111	406 954 712 526	514 474 586 001
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	266 325 012 413	259 539 496 466
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	266 325 012 413	259 539 496 466
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	788 922 524 749	667 734 431 097
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	556 013 686 317	544 490 371 487
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	190 186 095 469	69 708 042 793
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	47 328 362 531	58 064 795 652
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	633 161 965	710 002 698
IV - Hàng tồn kho	140	660 264 823 277	723 439 176 340
1 - Hàng tồn kho	141	660 264 823 277	723 439 176 340
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	16 907 012 133	13 423 539 513
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	920 876 818	232 595 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	304 629 274	333 110 986
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15 681 506 041	12 857 833 527
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	217 503 804 509	202 238 783 081
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	605 366 775	605 366 775
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	605 366 775	605 366 775
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	215 239 369 096	199 792 574 786
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	176 160 564 500	165 041 930 796
- Nguyên giá	222	691 839 184 745	685 391 147 842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(515 678 620 245)	(520 349 217 046)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	39 078 804 596	34 750 643 990
- Nguyên giá	228	42 393 886 909	37 619 976 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3 315 082 313)	(2 869 332 919)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	65 002 029	114 515 896
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	65 002 029	114 515 896
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	1 594 066 609	1 726 325 624
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	1 594 066 609	1 726 325 624
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2 356 877 889 607	2 380 850 012 498

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1 569 035 405 867	1 642 042 941 283
I - Nợ ngắn hạn	310	1 568 197 919 473	1 641 205 454 889
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	139 216 476 248	157 434 686 550
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5 113 588 224	3 179 290 994
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35 379 294 142	48 669 868 215
4 - Phải trả người lao động	314	62 360 270 548	38 823 199 213
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	49 821 106 210	125 588 592 597
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	31 624 388 006	26 997 466 255
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 178 086 592 135	1 172 853 417 105
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	66 596 203 960	67 658 933 960
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	787 842 483 740	738 807 071 215
I - Vốn chủ sở hữu	410	787 842 483 740	738 807 071 215
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	175 938 467 831	175 938 467 831
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	81 498 017 349	81 498 017 349
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	240 349 498 560	191 314 086 035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	191 314 086 035	191 314 086 035
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	49 035 412 525	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 356 877 889 607	2 380 850 012 498

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	909 114 683 374	879 389 216 390	909 114 683 374	879 389 216 390
2- Các khoản giảm trừ	02	605 931 757	672 253 981	605 931 757	672 253 981
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	908 508 751 617	878 716 962 409	908 508 751 617	878 716 962 409
4- Giá vốn hàng bán	11	667 501 392 895	694 848 891 908	667 501 392 895	694 848 891 908
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	241 007 358 722	183 868 070 501	241 007 358 722	183 868 070 501
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 623 164 825	4 463 056 104	3 623 164 825	4 463 056 104
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	14 033 941 062 13 139 672 326	11 191 628 787 10 619 669 926	14 033 941 062 13 139 672 326	11 191 628 787 10 619 669 926
8- Chi phí bán hàng	25	141 078 576 040	91 578 000 718	141 078 576 040	91 578 000 718
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25 744 453 464	24 847 923 369	25 744 453 464	24 847 923 369
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	63 773 552 980	60 713 573 731	63 773 552 980	60 713 573 731
11- Thu nhập khác	31	32 280 434	218 641 668	32 280 434	218 641 668
12- Chi phí khác	32	2 024 953 873		2 024 953 873	
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1 992 673 439	218 641 668	-1 992 673 439	218 641 668
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	61 780 879 542	60 932 215 399	61 780 879 542	60 932 215 399
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	12 745 467 017	12 879 082 202	12 745 467 017	12 879 082 202
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	49 035 412 525	48 053 133 197	49 035 412 525	48 053 133 197
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 263.95	4 178.53	4 263.95	4 178.53

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	31-03-2018	31-03-2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		61 780 879 542	60 932 215 399
2. Điều chỉnh cho các khoản		6 185 928 829	20 724 292 217
- Khấu hao tài sản cố định		(4 224 847 407)	13 579 091 500
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(3 623 164 826)	(3 474 469 209)
- Chi phí lãi vay		14 033 941 062	10 619 669 926
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67 966 808 371	81 656 507 616
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(121 188 093 652)	(110 273 216 071)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		63 174 353 063	150 513 779 423
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(70 610 479 037)	(33 163 852 414)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(556 022 803)	79 853 638
Tiền lãi vay đã trả		(14 033 941 062)	(10 619 669 926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19 312 968 426)	(12 857 583 886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		895 048 736	1 205 502 256
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1 809 533 083)	(3 164 824 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(95 474 827 893)	63 376 496 636
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26 447 980 850)	(7 482 145 184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		32 280 434	214 765 458
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6 785 515 947)	(6 441 433 363)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3 623 164 826	4 301 503 328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29 578 051 537)	(9 407 309 761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 626 295 971 368	606 833 060 974
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 608 762 965 409)	(632 247 243 644)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17 533 005 959	(25 414 182 670)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(107 519 873 471)	28 555 004 205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		514 474 586 001	478 303 724 201
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		406 954 712 530	506 858 728 406

Lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2018	01-01-2018
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	7 535 084 033	6 809 759 889
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	399 419 628 493	507 664 826 112
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	406 954 712 526	514 474 586 001

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2018	01-01-2018
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	266 325 012 413	259 539 496 466

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2018	01-01-2018
1. Phải thu khách hàng	556 013 686 317	544 490 371 487
2. Trả trước cho người bán	190 186 095 469	69 708 042 793
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	47 328 362 531	58 064 795 652
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	633 161 965	710 002 698
Cộng	788 922 524 749	667 734 431 097

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2018	01-01-2018
Hàng mua đang đi đường	-	18 919 134 148
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	366 775 422 632	432 666 301 930
Công cụ, dụng cụ trong kho	998 189 483	991 407 587
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107 574 539 370	96 860 859 511
Thành phẩm tồn kho	184 916 671 792	174 001 473 164
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	660 264 823 277	723 439 176 340

5. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2018	01-01-2018
Thuế GTGT được khấu trừ	304 629 274	333 110 986
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15 681 506 041	12 857 833 527
Cộng	15 986 135 315	13 190 944 513

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2018	01-01-2018
Số dư đầu năm		1 726 325 624
Tăng trong kỳ		292 527 273
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		424 786 288
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		1 594 066 609

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2018	01-01-2018
Chi phí XD CBDD khác	65 002 029	114 515 896
Cộng	65 002 029	114 515 896

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2018	01-01-2018
Vay ngắn hạn	1 178 086 592 135	1 172 853 417 105
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 178 086 592 135	1 172 853 417 105

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2018	01-01-2018
Phải trả người bán ngắn hạn	139 216 476 248	157 434 686 550
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5 113 588 224	3 179 290 994
Cộng	144 330 064 472	160 613 977 544

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-03-2018	01-01-2018
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	35 379 294 142	48 669 868 215
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	35 379 294 142	48 669 868 215

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2018	01-01-2018
Chi phí phải trả ngắn hạn	49 821 106 210	125 588 592 597
Cộng	49 821 106 210	125 588 592 597

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2018	01-01-2018
Kinh phí công đoàn	4 973 787 348	5 159 560 937
Bảo hiểm xã hội	932 394 601	1 064 811 712
Các khoản phải trả phải nộp khác	25 718 206 057	20 773 093 606
Cộng	31 624 388 006	26 997 466 255

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2018	01-01-2018
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	175 938 467 831	67 658 933 960	191 314 086 035
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			720 000	61 780 879 542
- Giảm vốn trong kỳ			3 164 824 000	12 745 467 017
- Chia cổ tức trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ 31-03-2018	115 000 000 000	175 938 467 831	64 494 829 960	240 349 498 560

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2018	01-01-2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2018	01-01-2018
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**31-03-2018**

Tổng doanh thu	909 114 683 374
+ Doanh thu bán hàng	909 114 683 374
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	605 931 757
Doanh thu thuần	908 508 751 617
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	3 623 164 826
Lãi tiền gửi	3 367 550 475
Chênh lệch tỷ giá	255 614 351
Cộng	912 131 916 443

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	13 139 672 326
Chênh lệch tỷ giá	894 268 736
Cộng	14 033 941 062

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

Thu nhập khác	31 280 434
Cộng	31 280 434

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489 969 015 157
Chi phí nhân công	186 616 573 172
Chi phí khấu hao TSCĐ	13 507 129 261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 124 733 389
Chi phí khác bằng tiền	81 274 188 698
Cộng	781 491 639 677

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61 780 879 542	191 314 086 035
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	63 727 335 083	-
Thuế TNDN phải nộp	12 745 467 017	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>49 035 412 525</u>	<u>191 314 086 035</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Số dư 01-01-2018		<u>191 314 086 035</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ		49 035 412 525
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ		-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Phân phối cổ tức		-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn		-
- Số dư 31-03-2018		<u>240 349 498 560</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Phụ lục

Đơn vị tính: VND

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	189 260 309 419	464 438 230 590	17 309 824 468	7 525 322 147	6 857 461 218	685 391 147 842
2	Tăng trong kỳ	-	24 830 134 426	761 792 109	613 040 909	-	26 204 967 444
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						
	- Do mua sắm		24 830 134 426	761 792 109	613 040 909		26 204 967 444
3	Giảm trong kỳ	-	19 283 955 643	197 619 048	120 000 000	155 355 850	19 756 930 541
	- Do thanh lý, nhượng bán		19 283 955 643	197 619 048	120 000 000	155 355 850	19 756 930 541
	- Do quyết toán		-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC		-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2018)	189 260 309 419	469 984 409 373	17 873 997 529	8 018 363 056	6 702 105 368	691 839 184 745
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	148 008 453 048	348 468 844 839	13 502 198 537	3 903 683 227	6 466 037 395	520 349 217 046
2	Tăng trong kỳ	3 578 937 055	8 976 477 984	215 750 572	258 752 202	31 462 054	13 061 379 867
	- Do trích khấu hao	3 578 937 055	8 976 477 984	215 750 572	258 752 202	31 462 054	13 061 379 867
3	Giảm trong kỳ	-	17 375 823 687	197 619 048	3 178 083	155 355 850	17 731 976 668
	- Do thanh lý, nhượng bán		17 375 823 687	197 619 048	3 178 083	155 355 850	17 731 976 668
	- Điều chỉnh hao mòn LK		-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC		-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2018)	151 587 390 103	340 069 499 136	13 520 330 061	4 159 257 346	6 342 143 599	515 678 620 245
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	41 251 856 371	115 969 385 751	3 807 625 931	3 621 638 920	391 423 823	165 041 930 796
2	Số cuối kỳ (31-03-2018)	37 672 919 316	129 914 910 237	4 353 667 468	3 859 105 710	359 961 769	176 160 564 500

